|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 42/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 11 đến ngày 17 tháng 10 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 26,3 0C; Cao nhất: 33,50C; Thấp nhất: 19,40C;

Độ ẩm: Trung bình: 80 %; Cao nhất: 88,9 %; Thấp nhất: 70,4%.

- Nhận xét: Trong kỳ có mưa rào rải rác, sáng sớm có nơi có sương mù, trưa chiều trời nắng; đêm và sáng sớm trời se lạnh, có nơi trời rét.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Từ ngày 18-22/10, khu vực phổ biến có mưa rào và dông rải rác (tập trung ở vùng núi), trưa chiều trời nắng, đêm và sáng sớm trời lạnh, có nơi trời rét.

+ Đồng Bằng Sông Hồng: Khu vực phổ biến có mưa rào và dông vài nơi, từ ngày 19-22/10, có mưa rào và dông rải rác (tập trung ở vùng núi), trưa chiều trời nắng, đêm và sáng sớm trời lạnh.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 26,2 0C; Cao nhất: 31,3 0C; Thấp nhất: 23 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 86 %; Cao nhất: 92,3 %; Thấp nhất: 80 %.

- Nhận xét: Trong kỳ, toàn vùng trời mây thay đổi ngày nắng, có mưa vài nơi, chiều có mưa có nơi mưa to và dông.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 19-22/10, có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 27,5 0C; Cao nhất: 32 0C; Thấp nhất: 24 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 84 %; Cao nhất: 93,5 %; Thấp nhất: 77,4 %.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,9 0C; Cao nhất: 32 0C; Thấp nhất: 16,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 87 %; Cao nhất: 93,4 %; Thấp nhất: 80,6 %.

- Nhận xét: Kỳ qua, khu vực Đồng Bằng trời mây thay đổi, ngày nắng gián đoạn, sáng sớm và chiều tối có mưa rào và dông, cục bộ có mưa vừa đến mưa to; Khu vực Tây Nguyên, ngày nắng nhẹ, chiều tối và đêm rải rác có mưa rào và dông. Nhìn chung, thời tiết không gây ảnh hưởng lớn đến việc thu hoạch lúa Hè Thu và lúa Mùa. Lúa Hè Thu muộn (Tây Nguyên), lúa Mùa, cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: các tỉnh phía Bắc khu vực (Đà Nẵng, Quảng Nam) có mưa, mưa rào rải rác và có nơi có dông, riêng từ khoảng ngày 20-24/10 có mưa rào và rải rác có dông, cục bộ có mưa to; các tỉnh phía Nam khu vực (Khánh Hòa, Phú Yên) chiều tối và tối có mưa rào rải rác và có nơi có dông, cục bộ có nơi mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 18-24/10, chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,9 0C; Cao nhất: 35,7 0C; Thấp nhất: 23,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 85,7 %; Cao nhất: 90,3 %; Thấp nhất: 79,8 %.

- Nhận xét: Thời tiết khu vực Nam Bộ trong tuần phổ biến ngày nắng, chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 18-24/10, chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

Lúa Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy được **833.542 ha/ 832.572 ha**, đạt 101 % so với kế hoạch*.* Đến ngày 17/10/2024, đã thu hoạch **733.260 ha**, chiếm 88% diện tích gieo trồng. Diện tích còn lại khoảng **100.000 ha**, đang trong giai đoạn *Đỏ đuôi – Chín – Thu hoạch*, tập trung tại các tỉnh Ninh Bình, Thái Bình, Hải Phòng, Hà Nội, Lai Châu, Thái Nguyên, Lạng Sơn,....

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Đông | 5 – 8 lá | 6.174 |
| - Cây rau | Cây con - PTTL | 9.595 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây cam, quýt | Phát triển quả | 40.923 |
|  + Cây bưởi | Phát triển quả -Thu hoạch | 36.363 |
|  + Cây xoài | Phát triển lộc | 19.521 |
|  + Cây nhãn | Phát triển lộc | 37.750 |
|  + Cây vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
|  + Cây chè | Phát triển búp – thu hái | 85.704 |
|  + Cây sắn | Phát triển thân lá – củ | 68.172 |
|  + Cây dong | Phát triển thân, củ | 1.340 |
|  + Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
|  + Cây mía | Phát triển lóng | 10.136 |

 ***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

Lúa Hè Thu, Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy **294.424 ha/ 302.672 ha**, đạt 97,28% so với kế hoạch. Đến ngày 17/10/2024, đã thu hoạch được **286.411 ha**, chiếm 97,3 % diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vụ Hè Thu** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Trà sớm | Thu hoạch xong |  | 130.675 |
| Trà chính vụ | Thu hoạch xong |  | 151.394 |
| Trà muộn | Trỗ - Chín – Thu hoạch | 8.013 | 4.343 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **294.424/ 302.672** |

***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Hè Thu | Thu hoạch | 24.153 |
| Ngô Thu Đông | Gieo -6 lá | 11.450 |
| Lạc Hè Thu | PT củ - Thu hoạch | 2.106 |
| Lạc Đông | Gieo - Cây con | 1.235 |
| Cây rau đậu | PT thân lá - Thu hoạch | 29.804 |
| Cây rau vụ Đông | Gieo - Thu hoạch | 6.084 |
| Khoai lang Đông | Mới trồng | 1.259 |
| Cây sắn | PT củ - TH | 49.459 |
| Cây mía | Vươn lóng- tích lũy đường | 33.949 |
| Cây cam, chanh | KTCB- PT quả - TH | 36.828 |
| Cây cà phê | Phát triển quả - Thu hoạch | 3.716 |
| Cây cao su | Kinh doanh | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | PT thân lá – Kinh doanh | 3.405 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **343.834 ha/ 356.589 ha**,đạt 96,4 % so với kế hoạch. Đến ngày 17/10/2024, đã thu hoạch **292.192 ha**, chiếm 85% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 79.632 |
| Chính vụ | Thu hoạch xong | 0 | 104.622 |
| Muộn | Thu hoạch xong | 0 | 34.105 |
| Tây Nguyên | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 37.424 |
| Chính vụ | Chắc xanh - Thu hoạch  | 20.682 | 36.409 |
| Muộn | Ngậm sữa - Chắc xanh  | 30.961 |   |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **343.834/ 356.589** |

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **96.590 ha**. Đến ngày 17/10/2024, đã thu hoạch **1.184 ha**, chiếm 1% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Ngậm sữa - Thu hoạch | 8.094 | 1.108 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh - Đòng trỗ | 62.084 |   |
| Tây Nguyên | Sớm | Ngậm sữa - Thu hoạch | 18.406 | 76 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh - Đòng trỗ | 6.822 |   |
| **Tổng cộng** | **96.590** |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 | Thu hoạch | 131.958 |
| Ngô Mùa 2024 | PTTL – Trỗ cờ | 57.821 |
| Đậu Hè Thu 2024 | Thu hoạch | 46.498 |
| Đậu Mùa 2024 | PTTL - Ra hoa - Quả non | 30.231 |
| Lạc Hè Thu 2024 | Thu hoạch | 11.968 |
| Lạc Mùa 2024 | PTTL, Ra hoa, Đâm tia, Tạo củ | 9.017 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 55.165 |
| - Sắn  |   | ***232.484*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 38.847 |
| Hè Thu 2024 | PTTL - Nuôi củ | 31.490 |
| Vụ Mùa 2024 | Xuống giống- Cây con  | 1.275 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 10.581 |
| Hè Thu 2024 | PTTL - Nuôi củ | 144.686 |
| Vụ Mùa 2024 | Xuống giống- Cây con  | 5.606 |
| - Cây ăn quả: |   |   |
| Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| Sầu riêng  | Chăm sóc sau thu hoạch | 81.256 |
| Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 920 |
| Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.122 |
| Dừa  | Nhiều giai đoạn | 14.674 |
| Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.563 |
| Mía  | Nhiều giai đoạn | 110.411 |
| Cà phê | Chắc quả - Chín bói | 670.452 |
| Tiêu | Quả non - Nuôi quả | 74.988 |
| Điều | Chăm sóc - Ra đọt non | 135.647 |
| Cao su | Chăm sóc - Khai thác mủ | 277.225 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Thu Đông- Mùa 2024: Diện tích gieo trồng **995.174 ha**; đến ngày 17/10/2024 đã thu hoạch được 314.722 ha (chiếm 32 % diện tích gieo trồng ). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 208.001 |  |
| Đẻ nhánh | 196.869 |  |
| Đòng - trỗ | 194.910 |  |
| Chín | 80.672 |  |
| Thu hoạch |  | 314.722 |
| **Tổng cộng**  | **995.174** |

- Lúa Đông Xuân 2024- 2025: Đã xuống giống **174.032 ha**; chủ yếu đang trong giai đoạn Mạ - Đẻ nhánh- Đòng, Trỗ. Phân bố tại các tỉnh: Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Kiên Giang. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 120.712 |  |
| Đẻ nhánh | 51.471 |  |
| Đòng-trỗ | 1.849 |  |
| **Tổng cộng** | **174.032** |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn  | 83.675 |
| **Cây ăn quả:** |   |   |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 174.472 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 130.533 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.254 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 57.829 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 60.164 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - Chăm sóc | 66.197 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.592 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.343 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.582 |
|  **Cây công nghiệp:** |   |  |
| + Cao su | Chăm sóc, PTTL | 516.058 |
| + Điều | Phát triển thân lá | 185.597 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 47.568 |
| + Tiêu | Ra hoa – Nuôi trái | 35.406 |
| + Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 23.295 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 20.568 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 20.070 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Thu đông- Mùa | 317,4 | 94,2 | 374 | 0 | 411,6 (KG, VL) |
| **Tổng** | **317,4** | **94,2** | **374** | **0** | **411,6** |

Vụ Thu Đông - Mùa 2024: đã có **411,6 ha** lúa bị thiệt hại do ngập úng, đổ ngã. Trong đó: 317,4 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 94,2 ha thiệt hại >70% tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 6.528 ha (tăng 991 ha so với kỳ trước, giảm 3.205 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha, phòng trừ trong kỳ 2.398 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Gia Lai, Khánh Hòa, An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Tây Ninh, Bạc Liêu, Trà Vinh…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 1.958 ha (tăng 397 ha so với kỳ trước, tăng 764 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.483 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Bình Phước…;

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 3.008 ha (tăng 875 ha so với kỳ trước, tăng 359 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 04 ha; phòng trừ trong kỳ 729 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Gia Lai, Bình Thuận, An Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Trà Vinh…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 434 ha (tăng 100 ha so với kỳ trước, giảm 234 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 248 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Đồng Tháp, An Giang, Đồng Nai, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước…;

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 648 ha (tăng 55 ha so với kỳ trước, tăng 192 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 628 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Đồng Nai, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng tàu, Bình Phước,…;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 3531 ha (giảm 145 ha so với kỳ trước, giảm 959 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.141 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Kiên Giang, An Giang, Đồng Nai, Đồng Tháp, Tây Ninh…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 3.690 ha (giảm 168 ha so với kỳ trước, giảm 200 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 1.731 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Gia Lai, Đắk Lắk, Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 475 ha (giảm 976 ha so với kỳ trước, tăng 214 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 60 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh…;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 4.514 ha (giảm 4.562 ha so với kỳ trước, giảm 1.597 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.448 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Long An, Đồng Nai, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, TP Hồ Chí Minh…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 4.601 ha (tăng 896 ha so với kỳ trước, giảm 1.440 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 7 ha; phòng trừ trong kỳ 1.110 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, An Giang, Trà Vinh, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Đồng Nai, Sóc Trăng…;

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 677 ha (tăng 207 ha so với kỳ trước, giảm 302 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 08 ha, phòng trừ trong kỳ 436 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Hà Nam, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Bình Thuận, Phú Yên, Đắk Lắk, Đồng Nai…;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 255 ha (tương đương so với kỳ trước, giảm 207 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha; phòng trừ trong kỳ 52 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang.

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 4.086 ha (tăng 110 ha so với kỳ trước, giảm 1.683 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; phòng trừ trong kỳ 4.682 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 5.403 ha (giảm 60 ha so với kỳ trước, giảm 99 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 21 ha; phòng trừ trong kỳ 80 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, hậu Giang, Trà Vinh, Cà Mau, …;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 1.100 ha (tương đương so với kỳ trước, tăng 797 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 259 ha; phòng trừ trong kỳ 515 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 774 ha (giảm 218 ha so với kỳ trước, giảm 105 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 16 ha; phòng trừ trong kỳ 391 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Bắc Giang, Hòa Bình, Nghệ An, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 590 ha (giảm 1 ha với kỳ trước, giảm 151 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 38 ha, đã mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 33 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh., Bình Phước…;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 3.774 ha (giảm 197 ha so với kỳ trước, giảm 175 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 8 ha; phòng trừ trong kỳ 6.493 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Hậu Giang, Sóc Trăng, …;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.789 ha (giảm 185 ha so với kỳ trước, giảm 253 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 206 ha; phòng trừ trong kỳ 189 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.619 ha (giảm 152 ha so với kỳ trước, giảm 266 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 43 ha; phòng trừ trong kỳ 278 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 452 ha (giảm 4 ha so với kỳ trước, tăng 287 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 7 ha; phòng trừ trong kỳ 43 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu…;

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 7.481 ha (tăng 535 ha so với kỳ trước, tăng 325 ha so CKNT; nhiễm nặng 956 ha, phòng trừ trong kỳ 5.980 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 5.702 ha (giảm 134 ha so với kỳ trước, giảm 1.876 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 21 ha; phòng trừ trong kỳ 10.692 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …;

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.345 ha (tăng 171 ha so với kỳ trước, tăng 692 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.292 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lâm Đồng, Gia lai…;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 41.645 ha (giảm 1.335 ha với kỳ trước, giảm 18.156 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 11.583 ha, phòng trừ môi giới truyền bệnh 2.553 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.227 ha (tăng 1 ha so với kỳ trước, giảm 99 ha so với CKNT), Nhiễm nặng 2 ha, phòng trừ trong kỳ 1.578 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 3.863 ha (giảm 43 ha so với kỳ trước, giảm 735 ha so với CKNT), nhiễm nặng 30 ha, phòng trừ trong kỳ 1.697 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Phước, Đồng Nai,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

Về cơ bản thu hoạch xong, các đối tượng sinh vật gây hại không đáng kể.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

- Các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *Rầy các loại, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt, chuột,* ... tiếp tục phát sinh gây hại trên trà lúa mùa muộn tại Nghệ An, mức độ nhẹ đến trung bình, nặng cục bộ.

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- *Bệnh khô vằn, bệnh đen lép thối hạt, rầy nâu, rầy lưng trắng,*...tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình trên lúa Hè Thu muộn Tây Nguyên và lúa Mùa sớm giai đoạn chắc xanh - chín.

- *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh gây hại lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng ở Bình Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Ninh Thuận, Khánh Hòa. *Bệnh đạo ôn cổ bông* gây hại cục bộ tại các tỉnh Tây Nguyên (Gia Lai, Lâm Đồng).

- *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân hai chấm*...phát sinh gây hại lúa Mùa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trỗ.

*- Chuột:* Hại rải rác trên các trà lúa.

*- Ốc bươu vàng*: Lây lan theo nguồn nước và gây hại rải rác trên lúa Mùa ở vùng trũng thấp.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:*. Rầy trên đồng tuổi 3-4 xuất hiện với mật số phổ biến từ 500-1.000 con/m2 trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng. Các tỉnh tiếp tục khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên, nắm bắt sát tình hình rầy gây hại trên đồng để quản lý tốt đối tượng này.

- Hiện nay thời tiết thường có mưa nhiều vào chiều tối và đêm, ẩm độ không khí cao tạo điều kiện thuận lợi cho *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt,* .. phát triển gia tăng diện tích hại trong tuần tới. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên để phát hiện bệnh sớm và có biện pháp quản lý kịp thời, hiệu quả.

Ngoài ra, cần chú ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên trà lúa Thu Đông- Mùa mới xuống giống <15 ngày sau sạ (NSS.). *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín, áp dụng các biện pháp diệt chuột trên diện rộng, mang tính cộng đồng để tăng hiệu quả phòng, trừ.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn, chuột...* tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

**- Trên cây rau, màu**: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ...*  tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; *bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng...* tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; *bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc*...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

**- Cây ăn quả có múi**: *Ruồi đục quả, nhện đỏ, rệp sáp, sâu vẽ bùa,*... phát sinh và gây hại tăng; *Bệnh vàng lá thối rễ* phát sinh gây hại tăng tại các vùng chuyên canh; *bệnh Greening, bệnh thán thư,...* tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; *Sâu đo, sâu cuốn tổ, bọ xít nâu ....* tiếp tục hại*.*

**- Cây chè**: *Bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, ...* phát sinh gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; rầy xanh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá virus* tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như *bọ phấn trắng, rệp sáp*... .

**- Cây cà phê:** *Bọ xít muỗi* tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên cà phê ở các tỉnh miền Trung*;* *rệp sáp, rệp vảy, bệnh khô cành, bệnh thán thư, bệnh gỉ sắt, mọt đục cành,...* tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các vùng trồng dừa; *sâu đầu đen* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***-* Cây lâm nghiệp:***Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ: Thực hiện tốt công văn số 7410/BNN-TT ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường chỉ đạo sản xuất vụ Đông 2024; Thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Trung Bộ: Tiếp tục chỉ đạo phòng trừ chuột trên lúa mùa muộn bằng tất cả các biện pháp, chú trọng biện pháp thủ công và sử dụng các chế phẩm sinh học.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến sinh vật gây hại chính trên lúa Hè Thu 2024 cuối vụ, lúa Thu Đông, Mùa 2024 và lúa Đông Xuân sớm 2024-2025 để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | **DTN so với** | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |
| 1 | Đạo ôn lá | 6.527 | 1 | 0 | 6.528 | 991 | -3.205 | 2.398 | B.Thuận, L.Đồng, G.Lai, N.Thuận, K.Hòa, BL, AG, VL, ĐT, TV, TN |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 1.958 | 0 | 0 | 1.958 | 397 | 764 | 1.483 | G.Lai, L.Đồng, VL, AG, BL, HG, KG, BP |
| 3 | Rầy hại lúa | 434 | 0 | 0 | 434 | 100 | -234 | 248 | ĐT, AG, ĐN, LA, VT, BP |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 648 | 0 | 0 | 648 | 55 | 192 | 626 | B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, N.Thuận, Đ.Lắk, ST, ĐN, KG, VT, BP |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 3.005 | 4 | 0 | 3.008 | 875 | 359 | 729 | NA, B.Thuận, G.Lai, AG, ST, TN, ĐT, BL, TV |
| 6 | Bệnh bạc lá | 3.531 | 0 | 0 | 3.531 | -145 | -959 | 1.141 | AG, VL, ĐN, ĐT, KG, TN |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 3.689 | 2 | 0 | 3.690 | -168 | -200 | 1.731 |  NA, Đ.Lắk, G.Lai, AG, VL, KG, HG, BL, ST |
| 8 | Chuột hại lúa | 4.594 | 7 | 0 | 4.601 | 896 | -1.440 | 1.110 |  NA, B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, BL, AG, TV, ST, ĐN, VL |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 4.514 | 0 | 0 | 4.514 | -4.562 | -1.597 | 1.448 | G.Lai, LA, ĐN, ST, BL, TV, HCM |
| 10 | Bệnh khô vằn | 318 | 5 | 0 | 323 | -306 | -362 | 52 |  NA, G.Lai, L.Đồng, Đ.Lắk, B.Định, HCM, TN, HG |
| 11 | Bọ trĩ | 475 | 0 | 0 | 475 | -976 | 214 | 60 | L.Đồng, N.Thuận, ST, CM, VT, ĐN, KG, TN |
| **II** | **Cây trồng khác** |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 245 | 10 | 0 | 255 | 0 | -207 | 52 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 758 | 16 | 0 | 774 | -218 | -105 | 391 | BG, TQ, HB…NAHG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 547 | 38 | 5 | 590 | -1 | -151 | 33 | NA, VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 4.071 | 15 | 0 | 4.086 | 110 | -1.683 | 4.682 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.382 | 21 | 0 | 5.403 | -60 | -99 | 80 | BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 841 | 259 | 0 | 1.100 | 0 | 797 | 515 | BT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7  | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.766 | 8 | 0 | 3.774 | -197 | -175 | 6.493 | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.583 | 206 | 0 | 1.789 | -185 | -253 | 189 | QT, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.576 | 43 | 0 | 1.619 | -152 | -266 | 278 | QB, QT, G.Lai, L.Đồng, B.Thuận, Đ.Lắk, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 445 | 7 | 0 | 452 | -4 | 287 | 43 | QT, G.Lai, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.386 | 95 | 0 | 7.481 | 535 | 325 | 5.980 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 5.681 | 21 | 0 | 5.702 | -134 | -1.876 | 10.692 | Điện Biên, QT, G.Lai, L.Đồng, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.225 | 2 | 0 | 4.227 | 1 | -99 | 1.578 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 3.863 | 0 | 0 | 3.863 | -43 | -735 | 1.697 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 4.345 | 0 | 0 | 4.345 | 171 | 692 | 3.292 | TN, YB, L.Chau, L.Đồng, G.Lai |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 30.063 | 11.583 | 0 | 41.645 | -1.335 | -18.156 | 2.553 | Hòa Bình, TH, NA, QB, QT, Huế, P.Yên, Q.Ngãi, G.Lai, Q.Nam, B.Thuận, K.Hòa, Đ.Lắk, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 669 | 8 | 0 | 677 | 207 | -302 | 436 | PT, H.Nam, YB, TH, NA, HT, L.Đồng, B.Thuận, P.Yên, Đ.Lắk, ĐN |